Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8532.24.00

Mã HS	8532.24.00
Mô tả hàng hóa	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) / - Tụ điện cố định khác: / - - Tụ gốm, nhiều lớp
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 22:17:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85322400/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15723
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15723
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15723
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15055
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14987
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14987
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14987
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14987
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14987
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14987
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15041
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15041
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15041

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15041
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15041
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15041
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15042
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15042
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15042
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15042
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15042
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15042
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15045
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14993
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15001
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15001
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15001
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15001
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15001
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15001
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15041
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15041
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15041
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15041
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15041
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15041
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15096
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15096
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15096

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15096
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15096
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15096
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D15075
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E15075
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F15075
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G15075
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H15075
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I15075
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15073
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15073
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15073
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15073
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15073
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15073
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15079
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15079
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15079
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15079
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15079
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15079
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15078
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15078
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15078
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15078
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15078

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15078
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15071
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15071
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15071
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15071
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15071
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15071
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15071
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15066
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15066
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15066
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15066
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15066
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15066
RCEP B	2022	2022	0	B!D15066
RCEP B	2023	2023	0	B!E15066
RCEP B	2024	2024	0	B!F15066
RCEP B	2025	2025	0	B!G15066
RCEP B	2026	2026	0	B!H15066
RCEP B	2027	2027	0	B!I15066
RCEP C	2022	2022	0	C!D15066
RCEP C	2023	2023	0	C!E15066
RCEP C	2024	2024	0	C!F15066
RCEP C	2025	2025	0	C!G15066
RCEP C	2026	2026	0	C!H15066
RCEP C	2027	2027	0	C!I15066

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D15065
RCEP D	2023	2023	0	D!E15065
RCEP D	2024	2024	0	D!F15065
RCEP D	2025	2025	0	D!G15065
RCEP D	2026	2026	0	D!H15065
RCEP D	2027	2027	0	D!I15065
RCEP E	2022	2022	0	E!D15069
RCEP E	2023	2023	0	E!E15069
RCEP E	2024	2024	0	E!F15069
RCEP E	2025	2025	0	E!G15069
RCEP E	2026	2026	0	E!H15069
RCEP E	2027	2027	0	E!I15069
RCEP F	2022	2022	0	F!D15066
RCEP F	2023	2023	0	F!E15066
RCEP F	2024	2024	0	F!F15066
RCEP F	2025	2025	0	F!G15066
RCEP F	2026	2026	0	F!H15066
RCEP F	2027	2027	0	F!I15066
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14037
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14037
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14037
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14037

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8532.24.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8532.24.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15723), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.